

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.960	25.960	26.270	26.270	VNĐ
	AUD	16.540	16.640	17.080	17.080	VNĐ
	CAD	18.690	18.800	19.290	19.290	VNĐ
	CHF		31.560		32.410	VNĐ
	EUR	29.520	29.650	30.470	30.470	VNĐ
	GBP	34.540	34.690	35.600	35.600	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	173,10	176,60	180,10	181,10	VNĐ
	NZD		15.390		15.920	VNĐ
	SGD	19.880	20.050	20.580	20.580	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 23/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 23/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.